TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1889/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15/6/2023
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thái Tuấn Anh

2. Ông Vũ Song Hào

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Dương Thị Thu Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 2577/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2530/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/5/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà L.T.T.T, sinh năm: 1983 (Có mặt);

Địa chỉ: KP.A, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Bị đơn: Ông L.P.N, sinh năm: 1980 (Có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Đường K, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ hiện nay: chung cư M, đường C, phường K, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – Bà L.T.T.T trình bày:

Bà L.T.T.T và ông L.P.N chung sống với nhau từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, Quyển số 01/2010 do Uỷ ban nhân dân Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/01/2010. Thời gian đầu bà và ông N chung sống hạnh phúc tại nhà ba mẹ của ông N, sau đó bà và ông N sang Nhật

học tập và làm việc. Sau khi bà mang thai đứa con đầu lòng được 7 tháng thì bà về Việt Nam sinh sống, đến khi con trai đầu được 1,5 tuổi thì ông N cũng về Việt Nam. Trong quá trình chung sống bà và ông N có 02 (hai) người con chung là trẻ L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019. Tuy nhiên, từ khi ông N về nước thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống. Cụ thể, sau thời gian ông từ Nhật trở về Việt Nam ông N không đi làm, suốt ngày chơi game, không quan tâm gia đình và không phụ giúp kinh tế của gia đình nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngột ngạt, bế tắc. Mặc dù, các bên đã nhiều lần cố gắng hoà giải, đoàn tụ cũng như được sự động viên của hai bên gia đình nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn. Hiện nay bà và ông N đã ly thân, không ai quan tâm ai, mỗi người tự chăm lo cho cuộc sống của mình. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai nên bà T đề nghị Toà án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T đề nghị được ly hôn với ông L.P.N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019. Bà yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn – Ông L.P.N trình bày:

Ông N thống nhất với trình bày của bà T về quá trình kết hôn, tuy nhiên ông N không đồng ý với trình bày của bà T về mâu thuẫn quan hệ vợ chồng. Quá trình chung sống, các bên có những mẫu thuẫn nhỏ những không đến mức trầm trọng. Đã nhiều lần ông Nam tìm cách hàn gắn tình cảm gia đình nhưng không thành, nay bà T đề nghị ly hôn ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà T có 02 con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019. Nay ly hôn ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ L.N.P, giao bà T nuôi trẻ L.N.T, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N xác định không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét, cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; về con chung: Xét các

con hiện thực tế ở với bà T, được bà T chăm sóc, giáo dục từ nhỏ. Mặt khác, bà T có điều kiện kinh tế và sự trợ giúp của những người thân để đảm bảo cho các con được giáo dục tốt, trưởng thành, do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T được nuôi hai con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019, ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn – Bà L.T.T.T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn – Ông L.P.N có địa chỉ cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là "Ly hôn". Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức là Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, Quyển số 01/2010 ngày 25/01/2010. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, xác định cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Thực tế là các bên đã ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Do đó, nguyên đơn đề nghị được ly hôn để có các bên sớm ổn định cuộc sống. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đồng ý ly hôn và xác định tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần với mục đích hàn gắn, giúp các bên đoàn tụ nhưng nguyên đơn vẫn kiên quyết đề nghị được ly hôn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã tiến hành hòa giải giữa các bên, nhưng các bên vẫn mâu thuẫn gay gắt. Ngoài ra trên thực tế các bên đã không còn sống chung, đã ly thân trong thời gian dài. Sự kiên quyết đề nghị được ly hôn của nguyên đơn, và sự đồng ý ly hôn của bị đơn đã chứng minh nếu các bên tiếp tục chung sống cũng không thể mang lại hạnh phúc, các bên không còn yêu thương, tôn trọng nhau, do đó mục đích hôn nhân không đạt được. Quan hệ hôn nhân là sự tự nguyện giữa các bên và để các bên sớm ổn định cuộc sống mới, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng:

- Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà T, ông N và tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: bà T, ông N có 02 con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019. Bà T yêu cầu được nuôi hai con chung. Ông N đồng ý giao con chung tên L.N.T, sinh ngày 10/11/2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N yêu cầu được nuôi con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với con chung L.N.T, sinh ngày 10/11/2019, ông N đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét đây là sự tự nguyện của ông N nên Hội đồng xét xử giao con chung tên L.N.T, sinh ngày 10/11/2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017, bà T và ông N đều yêu cầu được nuôi dưỡng. Hiện nay ông N đang ở nhà thuê là chưa đảm bảo về mặt chỗ ở ổn định cho con chung. Mặc khác thu nhập hàng tháng của ông còn thấp. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của ông N chưa đảm bảo. Về phía bà T, hiện nay thu nhập bình quân hàng tháng của bà T cao gấp nhiều lần ông N, ngoài ra bà T còn thuê người giúp việc để hỗ trợ bà trong việc chăm sóc con. Do đó, để các con chung không bị ảnh hưởng tâm lý, không bị xáo trộn cuộc sống, các trẻ còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ, tránh việc tách rời hai con chung, nên để đảm bảo quyền lợi cho các trẻ, cần giao hết hai con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao các con chung tên tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019 cho bà L.T.T.T trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đối với phần nuôi con chung, và cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Do các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà L.T.T.T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L.T.T.T được ly hôn với ông L.P.N. Quan hệ hôn nhân giữa bà L.T.T.T và ông L.P.N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, Quyển 01/2010 ngày 25/01/2010 của Uỷ ban nhân dân Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên L.N.P, sinh ngày 20/6/2017 và L.N.T, sinh ngày 10/11/2019 cho bà L.T.T.T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Quyền, nghĩa vụ của bà L.T.T.T và ông L.P.N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L.T.T.T và ông L.P.N không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn – bà L.T.T.T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0006223 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Thảo đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủ Đức;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi Cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND P. A, quận T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hiếu